

Số: 659/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 08 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Tam Đường tại Tờ trình số 680/TT-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1253/TTr-STNMT ngày 03 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

(Chi tiết tại biểu 05 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại biểu 06 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Chi tiết tại biểu 07 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tam Đường có trách nhiệm

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. UBND huyện Tam Đường:

a) Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Đối với những khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tam Đường đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch chi tiết được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng,

các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và UBND tỉnh đối với việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn.

c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tam Đường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy } (b/c);
- TT. HĐND tỉnh }
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm TH&CB;
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/06/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Mã	Xã Thà Leng	Xã Thôn Sìn	Xã Năng Năng	Xã Bàn Giàng	Xã Bàn Hôn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Na Tâm	Xã Sơn Bình				
(1)	Tổng diện tích tự nhiên	(2)	66.315,43	1.964,34	4.355,50	3.446,51	5.034,37	3.886,09	3.624,61	3.560,11	5.399,25	9.536,49	4.392,70	7.697,62	2.384,43	11.033,62	2.384,43	11.033,62		
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.078,62	1.525,44	3.802,81	2.710,71	4.683,31	3.001,09	2.555,75	2.552,31	4.140,10	7.872,21	3.814,40	6.431,93	1.565,36	9.423,20	1.565,36	9.423,20		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.237,78	351,55	472,27	514,68	433,05	382,49	274,67	225,53	311,52	780,76	366,75	362,70	266,96	494,85	266,96	494,85		
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	804,68	103,95	2,59		8,13	80,75		39,12	39,20	8,19	248,16	165,54	89,55	19,535	165,54	89,55		
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.928,30	166,54	270,29	413,58	861,43	571,47	416,80	296,79	250,17	879,53	283,31	149,97	164,94	197,48	164,94	197,48		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.308,70	97,41	106,65	101,50	22,31	238,39	71,96	359,39	267,03	357,61	258,70	997,80	328,20	101,75	328,20	101,75		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.264,28	398,91	1.739,45	935,56	2.942,65	404,95	743,94	1.003,84	1.208,52	4.381,20	1.642,16	4.397,78	846,53	846,53	846,53	846,53		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	11.975,58	484,44	1.207,39	704,19	422,15	1.382,53	1.045,27	543,06	2.076,67	1.453,34	1.206,37	514,49	801,19	134,49	514,49	134,49		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	259,94	23,35	6,76	19,70	1,72	10,81	3,11	94,29	24,39	19,77	26,77	9,19	2,07	18,01	9,19	2,07		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	104,04	3,24				4,45		29,41	1,80		30,34	2,00	11,3	2,00	11,3	2,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.583,82	282,48	228,88	189,50	180,09	219,57	165,76	202,73	526,49	262,28	351,39	293,82	185,19	495,643	185,19	495,643		
2.1	Đất quốc phòng	QOP	94,69	21,69	3,00			2,40	40,00		22,50			3,00	2,1		3,00	2,1		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,62	2,43	0,20	0,20	0,20	0,17	0,13	0,15	0,20	0,20	0,14	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,15	3,13	0,60	10,13	0,05	0,06	27,40	0,78		5,00	0,48	5,15			5,00	0,48		
2.4	Đất cơ sở xuất phi nông nghiệp	SKC	39,65	1,77		0,13				3,24	13,36		6,15	5,00			6,15	5,00		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	372,38							52,20	294,62	6,96	18,60				18,60			
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	1.356,53	141,81	98,72	51,19	99,04	149,50	54,98	49,76	94,95	135,11	134,80	120,30	52,40	173,97	134,80	173,97		
	Đất giao thông	DGT	953,61	82,36	64,21	37,31	73,22	131,98	49,55	34,48	77,18	94,96	87,29	91,91	43,39	85,755	87,29	91,91		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,88	2,60	0,65	0,82	0,34	0,20	0,57	0,82	0,13	0,16	0,26	0,25	0,23	0,17	0,26	0,25		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,41	3,55	0,23	0,19	0,28	0,20	0,39	0,30	0,13	0,22	0,22	0,21	0,17	0,22	0,21	0,17		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,48	10,05	2,11	2,63	1,59	2,10	2,14	3,63	2,45	3,43	3,56	3,14	2,00	3,665	3,56	3,14		
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	9,60	3,44	0,40	0,30	0,50	0,75	0,04	1,00	0,50	1,00	0,61	0,61	0,56	0,3	0,61	0,56		
	Đất công trình năng lượng	DNL	228,34	19,76	22,27	1,99	8,15	11,15	0,39	0,35	12,02	29,19	28,07	20,27	5,15	69,58	28,07	5,15		
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBY	0,96	0,63	0,03	0,03	0,08	0,01	0,02	0,04	0,02	0,05	0,03	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03		
	Đất thủy lợi	DTL	101,31	19,03	8,82	7,56	14,87	2,89	2,25	9,39	1,81	5,41	11,70	3,86	0,83	12,87	11,70	3,86		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14																	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,57																	
	Đất chợ	DCH	2,24	0,31		0,39		0,22												
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,18																	
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	96,63	8,10	39,38	14,50			2,00	10,00	12,00		5,04	0,61			5,04	0,61		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,11	4,00	0,50	0,50	0,50	1,00	2,00	0,50	1,50	0,50	1,11	1,00			1,11	1,00		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,59	33,14	33,14	35,14	36,12	29,51	30,61	27,06	26,35	34,07	43,90	47,59	34,97	30,13	43,90	47,59		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	53,19	53,19																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,40	9,55	0,22	0,30	0,44	0,22	0,19	0,47	0,22	0,37	0,11	0,57	0,18	0,56	0,11	0,57		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,45	0,48		0,13							1,08				1,08			
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00						5,00											
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	69,50	5,88	2,00	4,00	1,00	3,41	2,00	3,35	8,83	3,92	21,02	5,02	5,51	3,56	21,02	5,02		
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	83,43			6,24			29,70		2,44		8,72	3,55	8,85	23,93	8,72	3,55		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70							2,00		0,20		0,50			0,20	0,50		
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,59	3,51									0,08				0,08			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	702,15	25,10	51,12	22,69	42,04	33,30	1,45	25,52	47,52	75,95	107,98	104,32	80,08	85,08	107,98	104,32		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,97			44,29	0,70													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,90	1,84		0,06														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.652,99	156,42	323,61	546,30	170,97	665,43	903,10	805,07	752,66	1.402,00	226,91	971,87	633,88	1114,78	226,91	971,87		



**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHẦN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU**
(Kèm theo Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/16/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Đơn vị tính: ha
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thên Sin	Xã Nùng Nang	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tùm	Xã Sơn Bình			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.084,24	85,8	98,02	67,71	74,85	92,46	46,65	68,89	252,89	67,79	70,91	67,7	26,79	65,78			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	179,54	16,50	16,95	19,31	15,89	14,45	4,52	5,27	19,93	11,62	21,24	8,07	6,17	19,62			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNV	27,63	7,84	2,37	-	1,24	3,76	-	0,10	2,21	0,29	6,76	1,39	0,84	0,87			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	543,49	37,71	53,80	39,11	29,94	49,32	32,43	34,10	110,91	43,54	32,35	25,29	13,52	41,48			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	149,23	9,54	5,39	3,38	2,43	16,61	1,95	18,33	39,35	10,46	6,32	29,33	4,63	1,51			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,78	-	10,43	0,10	18,00	-	0,50	0,03	0,03	0,04	1,65	-	-	-			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	167,95	19,43	10,18	4,70	8,13	11,89	7,15	9,65	80,23	2,01	6,55	4,63	2,38	1,02			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,34	0,92	1,27	1,11	0,46	0,19	0,10	1,51	2,44	0,12	1,60	0,38	0,09	0,15			
	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,90	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	-	-			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,37		7,69	14,3						0,2	9,08	0,5				27,1	
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,25		5,15								5,1					19	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,8										0,8						
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,21		0,42	2,50							0,79					1,5	
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	9,60		0,50	3,30								0,50				5,1	
	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,71		0,42	2,50				3,50			0,79					1,5	
	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,20		1,20														
2.4	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,60			6,00							1,60						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,20	0,08					0,12										

Ghi chú:

- NKR (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU
(Kam theo Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Xã Sơn Bình
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tân Lãng	Xã Thên Sin	Xã Nùng Nang	Xã Bản Giang	Xã Bản Hôn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nhà Tâm	Xã Sơn Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
	Tổng diện tích tự nhiên		66.315,43	1.964,34	4.355,30	3.446,51	5.034,37	3.886,09	3.624,61	3.560,11	5.399,25	9.536,49	4.392,70	7.697,62	2.384,43	11.033,62		
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.530,42	1.511,74	3.744,69	2.715,96	4.733,20	2.237,14	2.508,68	2.524,80	4.140,49	7.590,30	3.626,58	5.506,63	1.443,64	8.246,58		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.327,28	360,80	490,11	525,13	445,88	351,31	276,66	230,67	325,35	791,35	376,67	368,57	269,45	515,33		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	818,07	109,71	4,57	9,33	9,33	80,75	39,14	39,14	39,21	8,46	251,95	165,85	89,56	19,54		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.462,80	191,76	337,01	477,79	892,83	614,43	465,85	331,81	327,19	926,03	304,43	172,63	176,31	238,74		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.067,59	100,81	86,49	92,89	24,73	194,62	52,62	378,81	297,94	206,73	277,20	994,66	260,86	99,23		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.880,12	395,91	1.709,68	919,46	2.940,85	395,05	731,84	983,17	1.153,65	4.252,54	1.622,21	3.516,68	734,95	7.259,08		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.505,18	428,77	1.114,24	684,68	426,73	669,86	978,50	496,25	2.010,31	1.394,64	1.009,13	446,60	734,95	110,52		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252,93	23,45	7,16	16,01	2,18	10,82	3,21	95,78	26,05	19,01	27,32	7,49	2,07	12,38		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,52	4,24				1,05		8,31		9,62				11,30		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.347,28	216,94	137,11	104,11	100,89	183,19	103,10	93,59	234,25	187,44	309,18	229,36	165,06	283,06		
2.1	Đất quốc phòng	QOP	3,93	1,53							2,40							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	2,43														
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,19	0,73	0,60	3,87	0,05	0,06	27,40	0,63			0,48	0,15		8,22		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,39	1,77		0,13				3,24	13,36	5,82	5,82	3,07		10,00		
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93,24								67,68	18,60						
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	903,10	114,71	48,27	40,39	27,01	124,61	41,52	36,64	77,94	72,86	91,52	65,75	40,73	121,15		
-	Đất giao thông	DGT	666,93	68,18	38,31	27,77	20,48	108,68	37,22	26,55	63,23	52,11	68,01	56,37	37,10	62,93		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,21	1,70	0,40	0,76	0,34	0,70	0,20	0,55	0,64	0,91	0,50	0,72	0,21	0,08		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48	2,60	0,23	0,19	0,28	0,20	0,41	0,30	0,15	0,16	0,22	0,26	0,25	0,23		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,81	7,77	1,71	2,63	1,59	1,90	2,14	3,12	1,45	3,43	3,45	3,14	2,00	3,48		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,54	3,44	0,40			0,70										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	106,76	17,16	1,51	1,68	0,12	11,10	0,30	0,17	11,86	11,94	6,40	1,26	0,58	42,68		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,94	0,63	0,03		0,08	0,01		0,04	0,02	0,05	0,03	0,01	0,01	0,03		
-	Đất thủy lợi	DTL	68,71	11,96	5,68	6,97	4,12	1,60	1,25	5,91	0,59	4,26	10,20	3,86	0,58	11,73		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,57										2,14					
-	Đất chợ	DCH	2,01	1,27		0,39		0,22					0,37					
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15										2,15					
	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65										3,04	0,61				
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11										1,11	1,00				
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,38		30,70	30,20	31,15	23,62	27,14	21,17	17,20	28,06	36,81	40,13	31,71	25,49		
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	49,65	49,65														
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,46	8,44	0,22	0,30	0,44	0,22	0,19	0,47	0,22	0,37	0,28	0,57	0,18	0,56		
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,69	0,61		0,13						1,08				2,87		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00						5,00									
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,53	5,98				1,41		1,35	6,83	1,92	21,57	5,40	3,51	1,56		
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	50,80			6,24		4,07		4,07	2,44		7,27			22,93		
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	2,74														
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	736,28	25,86	57,32	22,79	42,24	33,37	1,85	26,02	46,08	77,27	119,45	112,67	81,08	90,28		
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	2,49		0,06												



3	Đất chưa sử dụng	CSD	13.437,73	235,66	473,50	626,44	200,28	1.465,76	1.012,83	941,72	1.024,51	1.758,75	456,94	1.961,63	775,73	2.503,98
---	------------------	-----	-----------	--------	--------	--------	--------	----------	----------	--------	----------	----------	--------	----------	--------	----------



Biểu 05



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Tân Sơn	Xã Nàng Sơn	Xã Bản Giang	Xã Bản Hôn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tâm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	169,22	20,15	19,31	1,90	0,12	55,29	2,07	1,17	11,09	6,23	26,93	10,56	11,16	3,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,85	18,58	17,61	1,81	0,11	51,12	2,05	1,09	9,48	6,13	18,46	8,17	10,32	2,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	33,18	6,25	3,93	0,44	0,06	8,47	0,32	0,13	3,01	0,52	4,25	1,95	3,54	0,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,89	6,42	7,54	0,62	0,04	23,76	0,55	0,16	3,20	3,96	6,48	2,43	2,60	2,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,45	3,87	0,49	0,29	0,01	10,38	0,08	0,70	2,55	0,82	0,53	2,75	1,95	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,90	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	0,90	-	-	0,40
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	24,60	0,75	4,50	0,46	-	8,33	1,10	0,08	0,64	0,75	4,89	0,96	2,14	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,13	0,79	0,55	-	-	0,18	-	0,02	0,08	0,08	0,21	0,08	0,09	0,05
	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,70	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,37	1,57	1,70	0,09	0,01	4,17	0,02	0,08	1,61	0,10	8,47	2,39	0,84	0,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,48	0,22	0,96	0,03	-	0,32	-	0,02	0,08	-	0,70	0,04	-	0,11
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,21	-	0,22	0,06	0,01	2,10	0,02	0,03	1,40	0,10	0,38	2,31	0,57	0,01
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,82	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,33	-	-	-	-	-	-	0,01	0,05	-	0,25	0,01	0,01	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,37	0,48	0,52	-	-	1,65	-	0,02	0,08	-	7,14	0,02	0,26	0,20

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/16/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Tam Đường (5)	Xã Hồ Thầu (6)	Xã Giang Ma (7)	Xã Tả Lèng (8)	Xã Thèn Sin (9)	Xã Nùng Năng (10)	Xã Bản Giang (11)	Xã Bản Hòn (12)	Xã Khun Há (13)	Xã Bình Lư (14)	Xã Bản Bo (15)	Xã Nà Tăm (16)	Xã Sơn Bình (17)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	959,27	8,86	16,16	8,31	2,59	80,43	9,43	8,41	21,93	223,26	24,53	125,84	290,95	138,57	
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,98	-	0,78	3,20						50,00		20,00	30		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	270,6	1,00	4,40	1,80	2,20	1,10	1,40	2,30	6,10	14,30	2,30	97,90		135,8	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	584,69	7,86	10,98	3,31	0,39	79,33	8,03	6,11	15,83	158,96	22,23	7,94	260,95	2,77	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	67,67	6,29	0,22	1,71		5,61	30,00	0,51	10,29	3,35	3,43	0,20	1,28	4,78	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,87			1,54			24,27				0,06				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,2								6,16		0,04				
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,195								0,19		0,01				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,39	6,23	0,22	0,17		5,61		0,51	2,70	3,35	1,34	0,20	1,28	4,78	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,23						1,23								
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06													
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50						4,50								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	3,22								1,24		1,98				

